

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỚI BÌNH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/DS-ST

Ngày 15-01-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chính

Ông Hồ Quốc Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 184/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXX-ST ngày 06 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V; sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

-Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Y

Địa chỉ cư trú: Ấp 9, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Người nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị Y: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp 9, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2024.

2. Ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác Nguyễn Văn T); Sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp 9, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Kim T

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 27/8/2024, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị V trình bày:*

Vào tháng 7/2014 bà V có cho vợ chồng ông T, bà Y vay 3,5 chỉ vàng 24k và số tiền 9.000.000 đồng. Lãi suất vay là 1.000.000 đồng/tháng. Khi vay vợ chồng bà Y có làm biên nhận.

Thời gian vay vợ chồng ông T, bà Y trả được 1,5 chỉ vàng vốn, 6.100.000 đồng tiền vốn và tiền lãi 1.000.000 đồng.

Nay bà V thống nhất đối trừ 1.000.000 đồng tiền lãi vào tiền vốn nên bà V yêu cầu ông T, bà Y thanh toán 02 chỉ vàng 24K và số tiền vốn là 1.900.000 đồng.

**Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông T và vợ là bà Y có vay tiền của bà V 01 sợi dây chuyền 1,5 chỉ vàng 24k, 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 05 phân vàng 24k và 4.000.000 đồng vào thời gian gần tết năm 2015. Lãi suất mỗi tháng phải trả là 1.000.000 đồng. Do con bà V là Trần Kim T giao trực tiếp tại nhà bà T. Vợ chồng ông T thanh toán được tiền lãi với số tiền là 12.000.000 đồng; khoảng năm 2017 vợ chồng ông T trả thêm được 01 chỉ vàng 24k. Còn nợ lại 4.000.000 đồng tiền vốn và 1,5 chỉ vàng 24k.

Đến khoảng năm 2016 vợ chồng ông T tiếp tục vay của bà T số tiền 5.000.000 đồng. Lãi suất 300.000 đồng/tháng. Ông T đã đóng lãi được 02 tháng. Đến năm 2017 vợ chồng ông T đã thanh toán xong khoản vay này cho chồng bà T là Lê Văn D nhưng ông T không biết địa chỉ của ông D hiện nay ở đâu.

Vào năm 2023 vợ chồng ông T có gửi cho bà T 05 phân vàng 24k. Do bà T đi làm xa nên bà T có kêu vợ chồng ông T thanh toán nợ cho bà V nhận. Sau khi hòa giải tại Ủy ban xã T vào khoảng tháng 5/2024 thì đúng ngày 16 hàng tháng vợ chồng ông T có đến Ủy ban nhân dân xã T gửi trả tiền theo thỏa thuận với bà V. Tính đến nay vợ chồng ông T đã gửi tại Ủy ban nhân dân xã số tiền là 1.600.000 đồng để Ủy ban xã gửi cho bà V.

Hiện nay vợ chồng ông T còn nợ bà T số tiền vốn 1.900.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k. Tại phiên tòa ông T thống nhất cùng với bà Y thanh toán cho bà V tổng số tiền còn nợ là 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ thanh toán nợ vay nên đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Ông T và bà Y có địa chỉ cư trú tại ấp 9, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T không có văn bản ý kiến và vắng mặt tại lần xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện và biên bản hòa giải bà V yêu cầu ông T và bà Y phải hoàn trả vốn 02 chỉ vàng 24k và số tiền 2.900.000 đồng đã vay vào năm 2014 nhưng tại phiên tòa bà V tự nguyện đối trừ 1.000.000 đồng tiền lãi bà đã nhận vào số tiền vốn. Vì vậy bà V yêu cầu vợ chồng ông T trả cho bà số nợ vốn còn lại là 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.900.000 đồng. Tuy nhiên ông T thừa nhận nợ bà V 01 chỉ vàng 24k và số tiền 1.900.000 đồng nhưng chỉ thống nhất thanh toán cho bà V số tiền 5.000.000 đồng.

[4] Xét thấy ông T thừa nhận có vay và có nợ bà V nên hợp đồng vay tài sản là thực tế có xảy ra. Tuy nhiên ông T không thống nhất thanh toán theo yêu cầu của bà V là không có cơ sở. Bởi vì, quá trình giải quyết vụ án ông cho rằng ông nợ tiền và vàng của con bà V là bà T nhưng ông T thống nhất số nợ đã được thỏa thuận là nợ của bà V nên nay ông T thống nhất thanh toán cho bà V là phù hợp với lời trình bày của bà V là vợ chồng ông T nợ bà V không phải nợ bà T. Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 05/11/2024 ông T cho rằng đến khoảng năm 2017 ông

còn nợ bà T số tiền vốn 4.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k và đến năm 2023 ông có gửi trả cho bà T 05 phân vàng 24k, gửi tại Ủy ban nhân dân xã T 1.600.000 đồng nên ông T chỉ còn nợ bà V 01 chỉ vàng 24k và 2.400.000 đồng là không có cơ sở. Bởi vì tại biên bản hòa giải ngày 14/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã T ông T thừa nhận ông T có nợ của bà V 4.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k. Ngoài ra ông T không có cung cấp chứng cứ khác để chứng minh ông chỉ còn nợ bà V 01 chỉ vàng 24k như ông đã trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận số tiền và vàng nợ bà V là dùng vào việc lo cho gia đình nên bà Y phải có nghĩa vụ cùng thanh toán với ông T là phù hợp.

Từ những căn cứ nêu trên buộc ông T và bà Y có nghĩa vụ hoàn trả cho bà V 02 chỉ vàng 24k và 1.900.000 đồng.

Ông T cho rằng trong thời gian vay tiền ông T có thanh toán lãi nhưng ông không có chứng cứ chứng minh và cũng không yêu cầu xem xét, đối trừ nên Hội đồng không có cơ sở xem xét.

[5] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T và bà Y phải chịu án phí – Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số vàng vốn là 02 (hai) chỉ vàng 24k và số tiền vốn là 1.900.000 đ (Một triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị V (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi

thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y phải nộp 923.000 đ (*Chín trăm hai mươi ba nghìn đồng*). (*giá vàng 24k hiện tại là 8.280.000 đồng*)

Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Kiều Trang